



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG BƯU ĐIỆN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.857.075.737	236.670.964.223
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	47.761.558.972	12.714.935.932
1. Tiền	111		41.263.682.177	7.333.903.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.497.876.795	5.381.032.829
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	232.000.000	936.671.105
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.175.000.000	1.985.671.105
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(943.000.000)	(1.049.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.747.638.666	116.917.553.643
1. Phải thu khách hàng	131		125.960.269.843	120.728.377.958
2. Trả trước cho người bán	132		6.816.510.811	6.888.284.818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.850.238.332	4.808.050.879
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.879.380.320)	(15.507.160.012)
IV- Hàng tồn kho	140		76.323.952.508	75.033.350.057
1. Hàng tồn kho	141	V.04	76.323.952.508	75.033.350.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		29.791.925.591	31.068.453.486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.329.393	113.481.339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124.525.761	107.621.501
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	762.147.030	834.293.293
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		28.888.923.407	30.013.057.353
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.421.597.037	85.048.044.205
(200 = 210 + 220 + 240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II- Tài sản cố định	220		10.893.706.303	48.649.829.608
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.207.580.561	42.850.281.642
- Nguyên giá	222		21.623.915.350	110.636.392.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.416.334.789)	(67.786.110.540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59.277.780	172.700.004
- Nguyên giá	228		378.200.000	378.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(318.922.220)	(205.499.996)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.626.847.962	5.626.847.962
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.216.019.385	35.959.358.199
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.702.512.373	21.702.512.373
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.878.375.000	18.878.375.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.020.000.000	6.020.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.384.867.988)	(10.641.529.174)
V- Tài sản dài hạn khác	260		311.871.349	438.856.398
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	145.083.749	272.068.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	166.787.600	166.787.600
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		321.278.672.774	321.719.008.428
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		132.874.014.819	135.359.114.048
I- Nợ ngắn hạn	310		130.270.068.458	132.726.619.435
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13.478.464.493	8.696.770.941
2. Phải trả người bán	312		28.164.356.454	34.073.252.224
3. Người mua trả tiền trước	313		14.916.383.091	30.575.832.963
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	28.702.602.609	23.596.405.058
5. Phải trả người lao động	315		1.084.802.846	602.337.699
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.644.630.850	8.942.952.399
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KIHĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	32.078.596.462	26.038.836.498
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		200.231.653	200.231.653
12. Giao dịch trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		2.603.946.361	2.632.494.613
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,100,000,000	1,100,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	230,800,000	230,800,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,273,146,361	1,301,694,613
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		188,404,657,955	186,359,894,380
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	188,404,657,955	186,359,894,380
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115,684,253,731	115,684,253,731
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,225,192,271	24,225,192,271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,421,003,330	3,421,003,330
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(54,925,791,377)	(56,970,554,952)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		321,278,672,774	321,719,008,428

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU



TRẦN THỊ LEN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN HỘI

Hà nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV và năm 2014

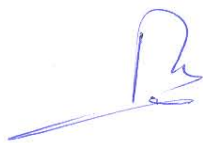
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	58,659,302,847	61,171,562,199	113,184,475,596	100,987,254,659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		58,659,302,847	61,171,562,199	113,184,475,596	100,987,254,659
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48,252,994,137	53,364,973,796	99,400,927,877	89,070,284,333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,406,308,710	7,806,588,403	13,783,547,719	11,916,970,326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(5,838,219)	239,342,018	782,706,845	817,690,926
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	621,831,919	556,593,699	3,492,977,372	3,188,714,614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73,534,650	365,674,642	1,252,132,801	2,322,985,393
8. Chi phí bán hàng	24		383,479,344	226,437,959	1,134,999,292	1,409,017,005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,266,391,705	789,716,330	15,938,269,895	10,369,740,981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		5,128,767,523	6,473,182,433	(5,999,991,995)	(2,232,811,348)
11. Thu nhập khác	31		63,794,860,060	9,917,685,600	54,613,758,943	16,562,474,822
12. Chi phí khác	32		48,521,506,934	7,172,622,056	46,569,003,373	13,776,966,121
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,273,353,126	2,745,063,544	8,044,755,570	2,785,508,701
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,402,120,649	9,218,245,977	2,044,763,575	552,697,353
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,402,120,649	9,218,245,977	2,044,763,575	552,697,353
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,040	922	204	55

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

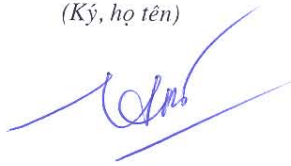
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ LEN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN HỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		2.044.763.575	552.697.353
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		4.868.035.140	5.916.364.659
-	Các khoản dự phòng	03		3.009.559.122	(1.136.477.829)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.000.000)	(1.280.214.234)
-	Chi phí lãi vay	06		1.252.132.801	2.322.985.393
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.126.490.638	6.375.355.342
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.574.170.112)	9.173.159.521
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.290.602.451)	2.940.406.182
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.001.499.626)	(1.364.847.109)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		224.136.995	17.231.000
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1.252.132.801)	(1.760.476.252)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.767.777.357)	15.380.828.684
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		38.250.000.000	16.399.895.509
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		782.706.845	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.032.706.845	16.399.895.509
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	VII.1		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại				

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,942,944,641	22,618,527,241
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,161,251,089)	(49,656,034,228)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>4,781,693,552</i>	<i>(27,037,506,987)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		35,046,623,040	4,743,217,206
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	12,714,935,932	7,971,718,726
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	47,761,558,972	12,714,935,932

Hà nội, ngày 17 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP



TRẦN THỊ LEN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN HỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỘ

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, xây lắp, sản xuất
3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm:

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
 - Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
 - Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
 - Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

· Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

· Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	77.622.240	29.804.430
Tiền gửi ngân hàng	41.186.059.937	7.304.098.673
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.497.876.795	5.381.032.829
Cộng	47.761.558.972	12.714.935.932

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
<i>Công ty CP Dịch vụ viễn thông và In BD</i>	20.000	1.175.000.000	20.000	1.175.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác				810.671.105
<i>Cho Ông Nguyễn Huy Giang vay</i>				
Cộng		1.175.000.000		1.985.671.105
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		(943.000.000)		(1.049.000.000)
		Số cuối kỳ		Số đầu năm

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	125.960.269.843	120.728.377.958
Phải thu khác hàng hàng thương mại	2.873.944.700	1.735.555.285
Phải thu khách hàng SP Xây lắp	91.086.857.715	105.484.817.274
Phải thu khách hàng SP khác	31.999.467.428	13.508.005.399

5. Trả trước cho người bán

	6.816.510.811	6.888.284.818
Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ	1.646.295.000	1.646.295.000
Công ty TNHH Hưng Nguyên	1.238.690.800	1.238.690.800
Đối tượng khác	3.931.525.011	4.003.299.018

6. Các khoản phải thu khác

	5.850.238.332	4.808.050.879
Ban quản lý Vinh	1.077.164.940	1.025.841.054
cổ tức và lợi nhuận được chia	493.000.000	493.000.000
BHYT, BHXH phải thu CBCNV	611.546.900	95.979.909
Phải thu khác	3.668.526.492	3.193.229.916

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.879.380.320)	(15.507.160.012)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	20.077.211	274.673.350
Công cụ, dụng cụ	16.629.889	7.568.732

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.388.445.848	74.397.990.440
Thành phẩm	391.337.917	12.879.687
Hàng hóa	330.706.263	287.218.480
Hàng gửi đi bán	176.755.380	53.019.368
Cộng	76.323.952.508	75.033.350.057

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu SX ống		

10. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	16.329.393	113.481.339

11. Thuế và các khoản khác phải thu NN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp dư	762.147.030	834.293.293
Cộng	762.147.030	834.293.293

12. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	26.878.302.503	27.975.436.449
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	290.920.295	317.920.295
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.719.700.609	1.719.700.609
Cộng	28.888.923.407	30.013.057.353

13. Tài sản cố định hữu hình

Cộng	5.207.580.561	42.850.281.642
-------------	----------------------	-----------------------

14. Tài sản cố định vô hình

Cộng	59.277.780	172.700.004
-------------	-------------------	--------------------

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng	5.626.847.962	5.626.847.962
-------------	----------------------	----------------------

16. Đầu tư vào Công ty con

Là khoản đầu tư vào công ty CP PTIC - ZTE công nghệ viễn thông

Vốn theo cam kết	47.328.000.000 (chiếm 51%)
Vốn góp thực tế	21.702.512.373 (chiếm 72,97%)

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

a/ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cáp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2014 là: 14.210.875.000 VND

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2.025.000 USD (Tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

b/ Đầu tư vào công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền trung dưới hình thức mua cổ phiếu phát hành thêm do tăng vốn điều lệ và mua lại cổ phiếu của cổ đông nhỏ lẻ, giá trị khoản đầu tư: 4.667.500.000 đ chiếm 46.73%.

18. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty cổ phần:

	SL	Số cuối kỳ	SL	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
Công ty CP Công nghệ CQ và Thiết bị BD	493.000	4.930.000.000	493.000	4.930.000.000
Công ty CP Thương mại và Du lịch BĐ Hà Tĩnh	84.000	840.000.000	84.000	840.000.000
Công ty Cổ phần TV XD Bưu chính Viễn thông	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
Cộng		6.020.000.000		6.020.000.000

19. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

là khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con tại thời điểm 31/12/2014

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(12.384.867.988)	(10.641.529.174)

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	145.083.749	272.068.798

21. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn NH và tổ chức tín dụng</i>	0	0
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội		0
Ngân hàng TMCP Quân đội		0
SGD NH Nông nghiệp và PTNT VN		0
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>	13.478.464.493	8.447.170.941
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		249.600.000
Cộng	13.478.464.493	8.696.770.941

22. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán về hàng thương mại	2.169.936.000	814.657.500
Phải trả người bán về sản phẩm xây lắp	25.392.378.384	26.031.110.766
Phải trả khác	602.042.070	7.227.483.958

23. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước thu khác		571.862.906
người mua trả tiền trước về xây lắp	13.568.997.474	24.339.610.057
Người mua trả tiền trước về BĐS	1.347.385.617	5.664.360.000

24. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	19.591.753.739	14.756.200.416
Thuế TNDN	4.202.612.947	4.095.354.702

Thuế TNCN	723.543.755	609.965.747
Thuế chuyển quyền sử dụng đất tiền thuê đất	1.870.156.850	1.853.092.850
Thuế phí, lệ phí khác	2.314.535.318	2.281.791.343
25. Phải trả CBCNV	1.084.802.846	602.337.699
26. Chi phí phải trả	11.644.630.850	8.942.952.399
Chi phí công trình	11.644.630.850	7.913.626.521
chi phí lãi vay		562.509.141
Chi phí dịch vụ Funvoice		466.816.737
27. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	32.078.596.462	26.038.836.498
Bảo hiểm xã hội	1.438.265.591	1.444.614.974
kinh phí công đoàn	816.643.101	314.180.300
cổ tức lợi nhuận phải trả	1.198.575.000	1.198.750.000
Phải trả khác	689.530.851	1.073.034.223
Phải trả các chủ nhiệm về chi phí CT	27.935.581.919	22.008.257.001
28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	200.231.653	200.231.653
29. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội	230.800.000	230.800.000
Phải trả dài hạn khác	1.100.000.000	1.100.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	1.273.146.361	1.301.694.613
Cộng	2.603.946.361	2.632.494.613
30. Vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước		30.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông	100.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	115.684.253.731	115.684.253.731
Cổ phiếu quỹ		
Cộng	215.684.253.731	215.684.253.731
Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu		
Tổng Doanh thu	Quý 4_2014	Quý 4_2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	858.650.000	858.650.000
Doanh thu xây lắp	51.912.818.224	54.425.077.576
Doanh thu khác	5.887.834.623	5.887.834.623
	58.659.302.847	61.171.562.199
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Doanh thu thuần	58.659.302.847	61.171.562.199
2. Giá vốn		
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	657.505.156	1.800.605.150
Giá vốn hoạt động xây lắp	45.794.883.831	50.906.863.490
Giá vốn hoạt động khác	1.800.605.150	657.505.156
	48.252.994.137	53.364.973.796
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi + khác	-5.838.219	239.342.018
	-5.838.219	239.342.018
4, Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	621.831.919	556.593.699
Trích lập dự phòng+ chênh lệch tỷ giá hối đoái	548.297.269	365.674.642
	73.534.650	190.919.057
5, Chi phí bán hàng		
	383.479.344	226.437.959
6, Chi phí QL doanh nghiệp		
	4.266.391.705	789.716.330
7, Thu nhập khác		
thu nhập khác	185.584.560	7.464.091
Thu từ thanh lý tài sản	63.609.275.500	9.910.221.509
	63.794.860.060	9.917.685.600
8, Chi phí khác		
Chi phí khác	1.855.704.314	7.172.622.056
Chi phí thanh lý tài sản	46.665.802.620	
	48.521.506.934	7.172.622.056
9, Lợi nhuận từ hoạt động khác		
	15.273.353.126	2.745.063.544
10, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
	20.402.120.649	9.218.245.977
11, Chi phí thuế TNDN		
12, Lợi nhuận sau thuế TNDN		
	20.402.120.649	9.218.245.977

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ viễn thông	Công ty con
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông góp vốn (tỷ lệ sở hữu 30%)
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam	Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 25%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 46,67%)

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	01/01/2014 đến 31/12/2014	
Thu nhập		0
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam		0
Cổ tức được chia		0
Tập đoàn BCVT		0
Bù trừ công nợ thương mại CBCNV vì sự nghiệp ngành BD		0
Cộng thu nhập		0
Chi Phí		0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung		0
Mua hàng thương mại		0
giá trị xây lắp		0
Cộng chi phí		0
	01/01/14	31/12/14
Công nợ phải thu	52.221.812	52.221.813
Công ty CP PTIC-ZTE		
- Phải thu tiền bán hàng, CCDV	52.221.813	52.221.813
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam	493.000.000	493.000.000
- Phải thu cổ tức	493.000.000	493.000.000
Cộng	545.221.812	545.221.813
Các khoản phải trả		
Công ty CP PTIC-ZTE	83.194.370	83.194.370
Công ty CP KL Bưu điện Miền trung	2.602.114.376	2.873.025.567
Cộng	2.685.308.746	2.956.219.937

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo *Lĩnh vực kinh doanh*:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không

Quý IV năm 2014	Xây dựng	Dịch vụ	Khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	51.912.818.224	858.650.000	5.887.834.623	58.659.302.847
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	51.912.818.224	858.650.000	5.887.834.623	58.659.302.847
Chi phí KD theo bộ phận	45.794.883.831	1.040.984.500	1.800.605.150	48.636.473.481
Kết quả KD theo bộ phận	6.117.934.393	(182.334.500)	4.087.229.473	10.022.829.366
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(4.266.391.705)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.756.437.661
Doanh thu hoạt động tài chính				(5.838.219)
Chi phí tài chính				(621.831.919)
Thu nhập khác				63.794.860.060
Chi phí khác				(48.521.506.934)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				20.402.120.649

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.761.558.972	12.714.935.932
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	47.775.887.373	48.586.558.478
Phải thu khách hàng	125.960.269.843	120.728.377.958
Cộng	221.497.716.188	182.029.872.368
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.709.264.493	8.927.570.941
Phải trả người bán	28.164.356.454	34.073.252.224
chi phí phải trả	11.644.630.850	8.942.952.399
Cộng	53.518.251.797	51.943.775.564

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

· Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

· Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty cổ các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	13.478.464.493	230.800.000	-	13.709.264.493
Phải trả người bán và phải trả khác	27.064.356.454	1.100.000.000	-	28.164.356.454
Chi phí phải trả	11.644.630.850		-	11.644.630.850
Cộng	52.187.451.797	1.330.800.000		53.518.251.797
Số đầu năm				
Vay và nợ	8.696.770.941	230.800.000	-	8.927.570.941
Phải trả người bán	34.073.252.224	1.100.000.000	-	35.173.252.224
Chi phí phải trả	1.029.325.878	7.913.626.521	-	8.942.952.399
Cộng	43.799.349.043	9.244.426.521		53.043.775.564

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

Các sự kiện

- Trong kỳ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã thoái vốn 3.000.000 cổ phiếu tại PTIC

IX. GIẢI TRÌNH CHÊNH KỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH

Công ty CP Đầu tư và xây dựng Bưu điện (PTIC) xin giải trình chênh lệch KQSXKD quý IV/2014 (lợi nhuận: 20.475.655.299 đ) tăng so với KQXDKD quý IV/2013 (lợi nhuận: 9.218.245.977 đ) như sau:

Nguyên nhân:

- Trong quý IV/2014 Công ty đôn đốc các Xí nghiệp và các đội trực thuộc tăng cường công tác thu vốn, tiết giảm chi phí sản xuất dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ tăng.
- Nhờ công tác thu vốn, thu hồi công nợ đạt thành tốt thu được các khoản nợ khó đòi đã trích lập dự phòng, hoàn nhập dự phòng 942 triệu.
- Mặt khác tháng 12/2014 Công ty cơ cấu lại danh mục tài sản, tăng thu nhập và lợi nhuận khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ LEN

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN HỘI

